

Bản án số: 113/2018/DS-PT

Ngày: 06-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Vang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 10 và 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2018/QĐXXPT-DS ngày 02/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2018/QĐ-PT ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm An N, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Bà Lưu Thị Thanh T1, sinh năm 1974 (có mặt)

Ông N, bà Thanh T1 cùng địa chỉ: Tổ A, khu phố B, phường C, thị xã D, tỉnh Bình Phước.

Ông N ủy quyền cho bà Thanh T1 tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 08/11/2017).

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Các bị đơn cùng địa chỉ: Tổ M, khu phố B, phường C, thị xã D, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: bà Trần Thị N, sinh năm 1983, địa chỉ: Đường M, khu phố T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017).

3. Những người làm chứng:

3.1. Anh Trần Ngọc K, sinh năm 1996, địa chỉ: Khu phố N, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

3.2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn A, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Trần Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2016, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn ông Phạm An N, bà Lưu Thị Thanh T1 thống nhất trình bày:

Do có mối quan hệ có quen biết nên vào ngày 15/9/2014 vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T2 có vay của vợ chồng bà Lưu Thị Thanh T1 và ông Phạm An N số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng), khi vay có lập giấy biên nhận vay do bà Hồng T2 viết và vợ chồng bà Hồng T2, ông L ký người vay, hẹn đến ngày 15/3/2015 (âm lịch) sẽ trả, mục đích vay để kinh doanh, có thỏa thuận miệng với vợ chồng ông N, bà Thanh T1 về lãi suất 3%/tháng. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng ông N, bà Thanh T1 đã nhiều lần yêu cầu ông L, bà Hồng T2 phải trả số tiền trên nhưng ông L và bà Hồng T2 vẫn không trả. Từ thời điểm vay đến nay vợ chồng bà Hồng T2, ông L chưa trả được khoản tiền nợ gốc và lãi suất nào cho vợ chồng ông N, bà Thanh T1.

Do đó, vợ chồng ông N, bà Thanh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi suất phát sinh tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từ ngày 15/3/2015 (âm lịch) đến khi xét xử vụ án.

Tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu, không yêu cầu tính lãi suất chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bị đơn là ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2 và người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà Hồng T2 là bà Trần Thị N trình bày:

Vợ chồng ông L, bà Hồng T2 có vay của vợ chồng ông N, bà Thanh T1 số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng vào ngày 15/9/2014, mục đích vay để kinh doanh, khi vay có viết giấy vay ông L, bà Hồng T2 có ký nhận, thỏa thuận miệng lãi suất

3%/tháng, hẹn đến ngày 15/3/2015 (Âm lịch) sẽ trả. Tuy nhiên, vợ chồng bà Hồng T2, ông L đã trả được cho vợ chồng bà Thanh T1, ông N tổng số tiền nợ gốc 280 triệu đồng, trả thành nhiều lần cụ thể: trả hai lần 10.000.000 đồng, trả ba lần 20.000.000 đồng và trả một lần 200.000.000 đồng, vì thời gian đã lâu nên không nhớ rõ ngày trả. Vì tin tưởng nhau nên khi trả phía bị đơn không ký nhận bất kỳ giấy tờ nào, khi nào trả xong hết mới ký. Lần trả cuối cùng số tiền 200.000.000 đồng có sự chứng kiến của những người làm chứng Trần Ngọc K là con đẻ của bà Tâm và Nguyễn Thị N là em ruột của bị đơn. Về số tiền lãi thì chưa trả được khoản nào. Vì vậy, nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng còn lại, do làm ăn thua lỗ nên bị đơn xin không tính lãi đối với số nợ gốc còn lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018 và trong quá trình giải quyết người làm chứng anh Trần Ngọc K trình bày:

Anh K biết việc bà Hồng T2 (là mẹ ruột của anh K) có mượn tiền của bà Thanh T1 nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì anh K không rõ, bà Tâm có đòi nhiều lần và mẹ anh đã trả cho bà Thanh T1 số tiền 200.000.000 đồng. Vì ngày mẹ anh cầm tiền trả cho bà Thanh T1 thì anh K có mặt ở đó chứng kiến sự việc nhưng anh K không nhớ thời gian trả, ngoài anh K ra thì còn chị Nguyễn Thị N là dì của anh K chứng kiến. Sau đó sự việc thế nào anh K không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018 và trong quá trình giải quyết người làm chứng chị Nguyễn Thị Nguyên trình bày:

Chị N có biết việc bà Hồng T2 (là chị ruột của Nguyên) có mượn tiền của bà Thanh T1, bà Thanh T1 có đòi nhiều lần nhưng số tiền mượn bao nhiêu thì chị không biết. Do chị N là công nhân phân loại điều cho bà Hồng T2 do vậy thường lên xuống nhà chị gái, ngày trả tiền chị N có chứng kiến bà Hồng T2 trả tiền cho bà Thanh T1, khi chị N hỏi bà Hồng T2 trả tiền gì thì bà Hồng T2 trả lời là trả số tiền nợ 200.000.000đồng nhưng không nhớ thời gian trả, ngoài ra, chị N ra thì không có ai chứng kiến sự việc trả tiền trên.

Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T2 và ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm An N và bà Lưu Thị Thanh T1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17/7/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Trần Ngọc L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa một phần bản án sơ thẩm, theo đó chỉ buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000đồng và xin mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu tính lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ giải quyết về phần này là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi và giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông L và bà Hồng T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định vào ngày 15/9/2014 vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T2 có vay của vợ chồng bà Lưu Thị Thanh T1 và ông Phạm An N số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) với mục đích để bà Thanh T1 và ông N sử dụng vào việc kinh doanh, khi vay các bên có lập giấy biên nhận hẹn đến ngày 15/3/2015 (âm lịch) sẽ trả và có thỏa thuận miện lãi suất là 3%/tháng. Do đó, đây được Xác định là sự thật không cần chứng minh.

[2] Xét lời trình bày của phía bị đơn cho rằng bị đơn ông L và bà Hồng T2 đã trả được cho các nguyên đơn tổng số tiền 280.000.000đồng, trong đó có: hai lần trả mỗi lần 10.000.000đồng; ba lần trả mỗi lần 20.000.000đồng và một lần trả 200.000.000đồng, trong đó lần trả 200.000.000đ là có sự chứng kiến của anh K và chị

N. Tuy nhiên, các bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc mình đã trả được các khoản nợ như trên trong khi phía nguyên đơn không thừa nhận. Ngoài ra, việc làm chứng của anh K và chị N cũng là không khách quan bởi lẽ anh K và chị N đều là những người có mối quan hệ thân thích với các bị đơn (anh Nguyễn là con đẻ còn chị N là em ruột của bà Hồng T2) nên việc làm chứng này là không khách quan.

[3] Xét chứng cứ là nội dung một file ghi âm mà các bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về chủ thể, thời gian và địa điểm ghi âm: Cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giọng nói của người đàn ông trong file ghi âm là của ông L còn giọng nói của người nữ trong file ghi âm là của bà Thanh T1. Về thời gian ghi âm, các bên không thống nhất được đoạn ghi âm trên ghi ở thời điểm nào bởi lẽ theo phía bị đơn thì nội dung cuộc nói chuyện giữa ông L và bà Thanh T1 được ghi vào lúc 09 giờ 31 phút, ngày 25/11/2017 tại nhà bà Thanh T1, còn bà Thanh T1 không xác định được thời gian ghi âm nhưng bà xác định nội dung cuộc nói chuyện diễn ra tại nhà riêng của vợ chồng bà.

- Về nội dung thông tin trong đoạn ghi âm: đoạn ghi âm thể hiện ông L có nhắc bà Thanh T1 về việc năm 2015 bà Hồng T2 có trả cho bà Thanh T1 số tiền 200.000.000đ; còn bà Thanh T1 thì cho rằng năm 2015 bà có nhận 200.000.000đ của bà Hồng T2 nhưng đó là tiền hàng bà Hồng T2 trả do hai người có làm ăn chung chứ không phải tiền trả nợ cho khoản vay ngày 15/9/2014.

Xét thấy, các bên đều thừa nhận vào cùng thời điểm vay nợ thì giữa bà Thanh T1 và bà Hồng T2 có cùng làm ăn, mua bán điều chung với nhau, sau này làm ăn thua lỗ nên không làm ăn chung nữa và hai bên đều xác nhận việc mua bán, làm ăn chung không liên quan đến việc vay tiền ngày 15/9/2014. Tại phiên tòa, phía bị đơn cung cấp file ghi âm này để chứng minh việc bà Hồng T2 đã trả cho bà Thanh T1 số tiền 200.000.000đ nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng đoạn ghi âm không thể hiện số tiền 200.000.000đ bà Hồng T2 đã trả là tiền trả nợ cho khoản vay ngày 15/9/2014, trong khi trong đoạn ghi âm bà Thanh T1 cho rằng đó là khoản tiền bà Hồng T2 trả bà Thanh T1 tiền hàng. Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn cho rằng mình đã trả nợ nhưng không yêu cầu nguyên đơn viết biên nhận hoặc yêu cầu hai bên điều chỉnh, hủy bỏ giấy biên nhận vay tiền cũng là mâu thuẫn, không phù hợp. Do đó, chứng cứ này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải trả cho các nguyên đơn số tiền 300.000.000đ là phù hợp với những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được. Trường hợp các bên có tranh chấp về số tiền 200.000.000đ mà bà Thanh T1 cho rằng là tiền hàng thì các bên có thể yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự khác.

[4] Ngoài ra, xét đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu tính lãi, đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của các nguyên đơn mới đúng nhưng trong phần “Quyết định” của bản án sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu trả tiền lãi suất là có thiếu sót, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Do đó, kháng cáo của các bị đơn được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N và bà Thanh T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T2 và ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm An N và bà Lưu Thị Thanh T1 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn ông N và bà Thanh T1 do các đương sự rút yêu cầu.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải liên đới chịu 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng);

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long hoàn trả cho ông Phạm An N và bà Lưu Thị Thanh T1 số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông N và bà Thanh T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005819, ngày 15/11/2017.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các bên không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long hoàn trả cho ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T2 số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông L, bà Hồng T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006054 ngày 24/7/2018.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu (HS,TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Thị Quý Chi